TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂY HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2018/DS-ST
Ngày: 11-10-2018
"V/v Đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY HÒA - TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hưng;
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Trương Công Nghiệp;
Ông Nguyễn Văn Tân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2016/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2016 về: "tranh chấp quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2018/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Lê Thị T, sinh năm: 1968;
Cư trú tại: Thôn V, xã Đ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên; Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Lê Ngọc Đ, sinh năm: 1972;
Cư trú tại: Thôn V, xã Đ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên; Có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1/ Lê Văn D, sinh năm: 1989; có mặt
Cư trú tại: Thôn V, xã Đ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.
2/ Trần Thị S, sinh năm: 1971; có mặt
Cư trú tại: Thôn V, xã H, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.
3/ Lê Ngọc I, sinh năm: 1992; vắng mặt.
4/ Lê Ngọc S, sinh năm: 1999; vắng mặt
5/ Lê Trần N, sinh năm 2004; vắng mặt
Cùng cư trú tại: Thôn Vinh Ba, xã Hòa Đồng, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn Lê Thị T trình bày:

Bà Lê Thị T được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 954 (b2), tờ bản đồ 35A, diện tích 60m^2 đất ở vào ngày 19/5/2004, số W971455, tại thôn V, xã Đ. Bà T đã xây dựng nhà ở, đến năm 2015 thì xây dựng lại nhà mới, em Lê Ngọc Đ và Bà T đã thỏa thuận xây nhà theo như hiện trạng nhà bà T đang sử dụng nhưng bà T mới xây dựng nhà diện tích 50,31m^2, hiện nay còn thiếu 9.69m^2. Nay Bà có nhu cầu sử dụng nhà bếp trên phần diện tích đất còn thiếu thì ông Lê Ngọc Đ không đồng ý. Nên Bà yêu cầu ông Đ phải trả lại quyền sử dụng đất cho đủ 60m^2 như Nhà nước đã công nhận quyền sử đất cho Bà. Hiện nay trên phần đất này có một tấm lưới B40 và 300 viên ngói của vợ chồng ông Đ đang làm vật cản trở quyền sử dụng đất của Bà nên yêu cầu vợ chồng ông Đ phải thảo dỡ tòa bộ lưới B40 và Di dời toàn bộ ngói trả lại đất cho Bà.

Bị đơn Lê Ngọc Đ trình bày: Diện tích đất của bà Lê Thị T hiện nay đang sử dụng cùng với thửa đất của bị đơn đang sử dụng có nguồn gốc của cha, mẹ) để lại cho 06 anh, em sử dụng. Tuy nhiên, các anh chị đều có nơi ở riêng do đó giao lại diện tích đất này cho bị đơn là Lê Ngọc Đ sử dụng. Bị đơn có cho chị Lê Thị T một lô đất để cất nhà liền kề. việc nhà nước công nhận 60m2 đất ở cho bà Lê Thị T thì bị đơn không hề hay biết, do bị đơn chỉ cho ở, nếu bà T không ở thì trả lại. Đến năm 2015, nguyên đơn xây dựng nhà ở cấp 4, thì bị đơn không đồng ý. Tuy nhiên, do đã lỡ xây dựng nên chấp nhận để nguyên đơn ở. Nay nguyên đơn yêu cầu thêm diện tích để xây dựng thì bị đơn không chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Lê Văn D là con ruột nguyên đơn, thống nhất theo nội dung lời trình bày của nguyên đơn bà Lê Thị T và không có yêu cầu khác.

Anh Lê Ngọc I, Lê Ngọc S, Trần Thị N là các con của bị đơn và bà Trần Thị S là vợ của bị đơn đều thống nhất như lời trình bày của bị đơn và không có yêu cầu độc lập.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Về áp dụng dụng Bộ luật Tố tụng dân sự của Tòa án trong quá trình thụ lý và tại phiên tòa đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn công nhận hộ gia đình nguyên đơn được quyền sử dụng đất ở diện tích 07 m^2, và sở hữu 01 cây dúi có vị trí: đông giáp giáp Lê Tấn D, Tây giáp đất hộ ông Đ, Nam giáp nhà đất hộ Đ, bắc giáp nhà đất của hộ bà T, (có bản vẽ kèm theo). Buộc ông Lê Văn Đ và bà Trần Thị S phải tháo dỡ 300 viên ngói và lưới B40 dài 04 mét, cao 1,5 mét trên diện tích quyền sử dụng đất 07 m^2

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng trong quá trình thụ lý vụ án xác định quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất, nhưng tại phiên tòa xét thấy yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Lê Thị T nên Hội đồng xác định quan hệ tranh chấp: "Đòi lại tài sản"

[3] Theo biên bản định giá 06/10/2017, Biên bản xác minh 22/8/2018, của Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa, Theo Nghị định 64/CP Nhà nước giao đất và cân đối quyền sử dụng đất ở đối với hộ gia đình bà Lê Thị T diện tích 60m^2 , thửa số 954 (b2), tờ bản đồ 35A, gồm 02 nhân khẩu gồm: Lê Thị T và Lê Văn D được UBND huyện Tuy Hòa cấp giây chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/5/2004; Hộ gia đình ông Lê văn Đ 200 m^2 đất ở và 100 m^2 đất nông nghiệp liền kề đất ở, gồm có 03 nhân khẩu gồm: Lê Ngọc Đ, Trần Thị S, Lê Ngọc I. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa thì diện tích đất bà T xây dựng nhà ở là 51,9 m^2, theo yêu cầu chỉ ranh giới của bà T diện tích đất bị hộ ông Đ chiếm dụng là 07 m^2, trên diện tích đất có 01 cây dúi sở hữu của bà T; 300 viên ngói và lưới B40 dài 04 mét, cao 1,5 mét của Bị đơn. Bà T xác định lối đi ra đường công cộng là giáp bờ mương nước thủy lợi (phía bắc).

Tại phiên tòa ông Đ và bà Trần Thị S đều xác định vị trí đất đông tây tứ cận của gia đình sử dụng ổn định chỉ tranh chấp đất với ông hộ bà T. Như vậy căn cứ theo chính sách giao đất và cân đối đất ở theo Nghị định 64/CP hộ bà T còn thiếu 07 m^2 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của hộ gia đình bà T buộc hộ gia đình ông Đ phải trả cho hộ gia đình bà T 07 m^2 quyền sử dụng đất ở, có vị trí: đông giáp giáp Lê Tấn D, Tây giáp đất hộ ông Đ, Nam giáp nhà đất hộ Đ, bắc giáp nhà đất của hộ bà T, (có bản vẽ kèm theo); Buộc vợ chồng ông Đ và bà S phải tháo dỡ 300 viên ngói và lưới B40 dài 04 mét, cao 1,5 mét trên diện tích quyền sử dụng đất 07 m^2

[4] Về chi phí định giá: Yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên không chịu chi phí định giá 3.500.000 đồng, nhưng bà T đã nộp nên buộc ông Đ và bà S phải hoàn trả cho bà T 3.500.000 (ba triệu năm trăm ngàn) đồng.

[5] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên không chịu án phí dân sự sơ thẩm, buộc ông Đ và bà S phải nộp 200.000 án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 166 Bộ luật dân sự 2015; Điều 166, 170 Luật đất đai 2013.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T, công nhận hộ gia đình bà Lê Thị T được quyền sử dụng đất ở diện tích 07 m^2, và sở hữu 01 cây dúi có vị trí: đông giáp giáp Lê Tấn D, Tây giáp đất hộ ông Đ, Nam giáp nhà đất hộ Đ, bắc giáp nhà đất của hộ bà T, (có bản vẽ kèm theo). Buộc ông Lê Văn Đ và bà Trần Thị S phải tháo dỡ 300 viên ngói và lưới B40 dài 04 mét, cao 1,5 mét trên diện tích quyền sử dụng đất 07 m^2

2. Về chi phí định giá: Yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên không chịu chi phí định giá 3.500.000 đồng, nhưng bà T đã nộp nên buộc ông Đ và bà S phải hoàn trả cho bà T 3.500.000 đồng

3. Về án phí: căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên không chịu án phí dân sự sơ thẩm, buộc ông Đ và bà S phải nộp 200.000 án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị T 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002575 ngày 11/11/2016 của Chi cục Thi hành án huyện Tây hòa Hòa, tỉnh Phú Yên.

Kể từ ngày người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền nêu trên thì phải chịu lãi theo lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Tây Hòa;
- Chi cục THADS huyện Tây Hòa;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Hưng